

THÔNG TƯ số 79/1998/TT-BTC ngày 12/06/1998 hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế.

Căn cứ vào các luật thuế và pháp lệnh thuế.

Thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc đăng ký thuế, cấp và sử dụng mã số xác định đối tượng nộp thuế (gọi tắt là mã số thuế) như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG CẤP MÃ SỐ THUẾ

Các đối tượng thuộc diện phải đăng ký thuế để được cấp mã số thuế bao gồm tất cả các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế theo quy định trong các luật thuế và pháp lệnh thuế Việt Nam: Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế lợi tức (từ năm 1999 là Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế xuất nhập khẩu, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Pháp lệnh Thuế môn bài, Pháp lệnh Thuế tài nguyên, thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Pháp lệnh Thuế nhà, đất, Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao,...

II. MÃ SỐ THUẾ

Mã số đối tượng nộp thuế là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng đối tượng nộp thuế. Mã số thuế được chia thành hai loại như sau:

1- Mã số thuế cấp cho các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, cá nhân độc lập và các doanh nghiệp thành viên: cấu trúc mã số gồm 10 chữ số bố trí như sau:

$$N_1N_2-N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9-N_{10}$$

Trong đó:

Hai chữ số đầu N_1N_2 là mã tỉnh (nơi cấp mã số thuế) theo quy định của Luật Ngân sách.

Bảy chữ số tiếp theo $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được đánh theo số thứ tự từ 0.000.001 đến 9.999.999 gán cho từng đối tượng nộp thuế.

Chữ số tiếp theo N_{10} là chữ số kiểm tra. Chữ số kiểm tra được tính theo công thức tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2- Mã số thuế cấp cho các đối tượng nộp thuế là các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp: cấp trúc mã số gồm 13 số bố trí như sau:

$$N_1N_2-N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9-N_{10}-N_{11}N_{12}N_{13}$$

Trong đó:

Các chữ số từ N_1 đến N_{10} là mã số thuế của doanh nghiệp chủ quản của đơn vị trực thuộc đó.

Các chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự đánh số từ 001 đến 999 được gán cho từng đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp thành viên trong Thông tư này được hiểu là các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ thuộc một doanh nghiệp khác và do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ, cơ quan quản lý nhà nước ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) quyết định thành lập. Các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp là các đơn vị sản xuất, kinh doanh, kể cả các cửa hàng, văn phòng, các đơn vị sự nghiệp của doanh nghiệp có kinh doanh do các doanh nghiệp quyết định thành lập, không có tư cách pháp nhân đầy đủ.

Các doanh nghiệp có các doanh nghiệp thành viên hoặc đơn vị trực thuộc được gọi tắt là doanh nghiệp chủ quản của các doanh nghiệp thành viên và các đơn vị trực thuộc đó. Các đơn vị trực thuộc tự thành lập các đơn vị trực thuộc mình sẽ không được coi là doanh nghiệp chủ quản.

Cuối mã số thuế có một chữ số N_0 là mã số

phương pháp tính thuế giá trị gia tăng để thể hiện đối tượng nộp thuế có phải nộp thuế giá trị gia tăng hay không, nếu phải nộp thuế giá trị gia tăng thì áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng nào. Chữ số này không phải thành phần của mã số thuế nhưng luôn luôn được đặt cạnh mã số thuế như một phần không thể thiếu của mã số thuế. Chữ số này có 4 giá trị như sau:

Giá trị 0 ứng với đối tượng nộp thuế không phải nộp thuế giá trị gia tăng.

Giá trị 1 ứng với phương pháp khấu trừ thuế.

Giá trị 2 ứng với phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Giá trị 3 ứng với phương pháp ấn định giá trị gia tăng trên doanh thu bán hàng.

Giá trị 4 ứng với phương pháp ấn định mức doanh thu tính thuế.

Mỗi một đối tượng nộp thuế chỉ được cấp một mã số duy nhất trong suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động (riêng đối với mã số phương pháp nộp thuế giá trị gia tăng N_0 thì sẽ thay đổi khi đối tượng nộp thuế được thay đổi phương pháp tính thuế giá trị gia tăng).

III. KHÊ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

1. Mẫu đăng ký thuế: Cơ quan thuế có trách nhiệm cấp phát tờ khai đăng ký thuế phù hợp với từng loại đối tượng nộp thuế. Trước mắt, để chuẩn bị cho việc triển khai Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Bộ Tài chính ban hành 4 mẫu tờ khai đăng ký thuế kèm theo Thông tư này*: mẫu số 01-ĐK-TCT có màu xanh nhạt dùng cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ (không bao gồm các đơn vị trực thuộc); mẫu số 02-ĐK-TCT có màu hồng nhạt dùng cho các đơn vị trực thuộc tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ; mẫu số 03-ĐK-TCT có màu vàng nhạt dùng cho các cá nhân sản xuất, kinh doanh

hàng hóa và cung ứng dịch vụ; mẫu số 04-ĐK-TCT có màu xanh lá mạ dùng cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế Việt Nam. Đối với các đối tượng nộp thuế khác sẽ có hướng dẫn cụ thể sau.

Bốn mẫu tờ khai đăng ký thuế trên sẽ thay thế các mẫu tờ khai đăng ký thuế sau:

- Tờ khai đăng ký về thuế ban hành kèm theo Thông tư số 73A-TC/TCT ngày 30/08/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 55/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế doanh thu và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế doanh thu.

- Tờ khai đăng ký về thuế tiêu thụ đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư số 74A-TC/TCT ngày 31/08/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 56/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Bản kê khai về hoạt động khai thác tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư số 07-TC/TCT ngày 07/02/1991 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 06/HĐBT ngày 07/01/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế tài nguyên.

- Tờ khai đăng ký nộp thuế về khai thác lâm sản ban hành kèm theo Thông tư số 69-TC/TCT ngày 27/11/1991 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển chế độ thu tiền nuôi rừng sang thu thuế tài nguyên đối với khai thác sản phẩm rừng tự nhiên.

- Tờ khai đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên và tờ khai đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư số 51-TC/TCT ngày 03/07/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế áp dụng với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Tờ khai đăng ký thuế và đơn đăng ký trực tiếp nộp thuế ban hành kèm theo Thông tư số

(*) Không in mẫu tờ khai.

37-TC/TCT ngày 10/05/1995 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2- Kê khai đăng ký thuế:

2.1. Những quy định chung:

- Các đối tượng nộp thuế thuộc diện cấp mã số thuế quy định tại Phần I của Thông tư này phải thực hiện kê khai đăng ký thuế theo quy định trong các luật thuế, pháp lệnh thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý (Cục thuế hoặc Chi cục thuế) để được cấp chứng nhận đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

- Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, đầy đủ các chỉ tiêu ghi trong tờ khai đăng ký thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Đối tượng nộp thuế lập 01 tờ khai đăng ký thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải gửi bản sao có công chứng quyết định thành lập và giấy phép kinh doanh cùng với tờ khai đăng ký thuế. Các đối tượng nộp thuế chưa có giấy phép kinh doanh nhưng đã hoạt động sản xuất, kinh doanh thì vẫn phải tiến hành thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế. Khi có giấy phép kinh doanh, đối tượng nộp thuế có trách nhiệm khai bổ sung thông tin này với cơ quan thuế. Một đối tượng nộp thuế tuyệt đối không được kê khai đăng ký thuế nhiều lần để được cấp các mã số thuế khác nhau.

- Đối tượng nộp thuế khi đã được cấp mã số thuế mà có phát sinh các hoạt động sản xuất, kinh doanh mới hoặc mở thêm địa điểm kinh doanh sang các quận, huyện hoặc tỉnh khác (không phải là thành lập chi nhánh hoặc đơn vị trực thuộc) thì phải thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của các luật thuế, pháp lệnh thuế. Việc kê khai thuế này nhằm đăng ký nộp thuế và thông báo mã số thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đến, không phải đăng ký thuế để đề nghị cấp mã số thuế khác (đối tượng

nộp thuế phải tự ghi mã số thuế đã được cấp trên các tờ khai đăng ký thuế này).

- Khi có sự thay đổi các thông tin đã kê khai đăng ký thuế, đối tượng nộp thuế phải kê khai lại với cơ quan thuế các thông tin thay đổi này. Đối tượng nộp thuế ghi các thông tin thay đổi vào các ô chỉ tiêu tương ứng trong mẫu tờ khai đăng ký thuế và để trống các ô chỉ tiêu mà thông tin không thay đổi, đồng thời tự ghi mã số thuế đã được cấp vào ô mã số thuế (phần này trước đây do cơ quan thuế ghi).

- Đối tượng nộp thuế hoạt động trên các địa bàn khác nhau mà không thành lập chi nhánh, đơn vị trực thuộc hay cửa hàng (ví dụ như các đơn vị xây dựng,...) thì sẽ tiến hành kê khai đăng ký thuế để đề nghị được cấp mã số thuế duy nhất tại cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Khi đã được cấp mã số thuế, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện kê khai đăng ký thuế với các cơ quan thuế nơi diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trên các tờ khai đăng ký thuế này, đối tượng nộp thuế phải tự ghi mã số của mình vào ô mã số thuế (phần do cơ quan thuế ghi). Đối tượng nộp thuế khi chuyển địa điểm kinh doanh từ tỉnh này sang tỉnh khác cũng phải thực hiện đăng ký thuế và khai báo mã số thuế đã được cấp cho cơ quan thuế nơi chuyển đến.

2.2. Một số quy định cụ thể:

- Các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai đăng ký thuế vào mẫu số 01-ĐK-TCT. Doanh nghiệp chủ quản khi kê khai đăng ký thuế phải kê khai đầy đủ danh sách các doanh nghiệp thành viên, các đơn vị trực thuộc (kể cả các đơn vị trực thuộc trực tiếp và các đơn vị do các đơn vị trực thuộc trực tiếp tự thành lập) vào các bản kê kèm theo tờ khai chính.

Ví dụ: Công ty A có các chi nhánh trực thuộc do công ty thành lập là X, Y, Z. Chi nhánh X tự thành lập các đơn vị X1, X2. Chi nhánh Y tự thành lập các cửa hàng Y1, Y2, Y3. Đơn vị X1 tự tổ chức các cửa hàng X1.1, X1.2. Các chi nhánh, cửa hàng này đều là các đối tượng nộp thuế mà cơ quan thuế đang quản lý. Vậy khi kê khai đăng

ký thuế, công ty A sẽ phải liệt kê đầy đủ các đơn vị trực thuộc trực tiếp và gián tiếp là: X, Y, Z, X1, X2, Y1, Y2, Y3, X1.1, X1.2 vào bản kê các đơn vị trực thuộc.

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh có hợp đồng với các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài phải kê khai vào "bản kê nhà thầu" kèm theo tờ khai đăng ký thuế.

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh có các văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch, đơn vị sự nghiệp không có chức năng kinh doanh, không phải nộp thuế phải kê khai danh sách các đơn vị này vào bản kê các văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch, đơn vị sự nghiệp trực thuộc kèm theo tờ khai. Trường hợp các văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch hoặc đơn vị sự nghiệp có kinh doanh và phải nộp thuế thì doanh nghiệp chủ quản phải kê khai các đơn vị này vào bản kê các đơn vị trực thuộc để cơ quan thuế cấp mã số thuế.

- Một doanh nghiệp thành viên hay doanh nghiệp độc lập được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành đơn vị trực thuộc hoặc một đơn vị trực thuộc chuyển thành một doanh nghiệp thành viên hay đơn vị độc lập đều phải thực hiện kê khai đăng ký thuế lại để cơ quan thuế cấp mã số mới. Khi gửi tờ khai đăng ký thuế phải gửi kèm theo bản sao có công chứng quyết định chuyển đổi và bản gốc giấy chứng nhận đăng ký thuế cũ.

- Các tổng công ty có các đơn vị trực thuộc theo hệ thống dọc từ tỉnh đến xã và có số đơn vị trực thuộc lớn hơn 1000 đơn vị (như: Tổng công ty Bưu chính viễn thông, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam) thì khi kê khai đăng ký thuế, tổng công ty sử dụng mẫu số 01-ĐK-TCT để kê khai đăng ký thuế và kê khai các công ty hoặc đơn vị trực thuộc kinh doanh cấp tỉnh vào "bản kê các đơn vị thành viên", đồng thời, kê khai danh sách các đơn vị trực thuộc do tổng công ty tự thành lập vào "bản kê các đơn vị trực thuộc". Các đơn vị trực thuộc cấp tỉnh sẽ sử dụng mẫu 01-ĐK-TCT để thực hiện kê khai đăng ký thuế và phải kê khai đầy đủ danh sách các đơn vị trực thuộc cấp dưới đóng trên địa bàn tỉnh vào

"bản kê các đơn vị trực thuộc". Các đơn vị trực thuộc sẽ sử dụng mẫu số 02-ĐK-TCT để kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế sở tại.

- Các đơn vị sự nghiệp có thu và phải nộp thuế (kể cả trường hợp nộp thuế thường xuyên hay không thường xuyên) đều phải thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế.

- Các cơ quan nhà nước bao gồm các Bộ, ngành, các Ủy ban nhân dân địa phương và các tổ chức khác đang tiến hành thu các loại phí và lệ phí phải kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế theo mẫu số 01-ĐK-TCT (chỉ kê khai các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 8, 13, 21, 24) để được cấp mã số thuế.

- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương pháp tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh phải kê khai đầy đủ các tập thể, cá nhân nhận khoán như các đơn vị trực thuộc cơ sở (sử dụng mẫu 01-ĐK-TCT). Các tập thể, cá nhân nhận khoán phải thực hiện kê khai đăng ký nộp thuế (sử dụng mẫu 02-ĐK-TCT) và thông báo mã số thuế đã được cấp thông qua cơ sở chính với cơ quan thuế quản lý thu thuế trực tiếp.

- Cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh sử dụng mẫu số 03-ĐK-TCT để kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế sở tại.

- Các hộ kinh doanh buôn chuyển thực hiện kê khai đăng ký thuế để được cấp mã số tại nơi hộ thường trú (sử dụng mẫu 03-ĐK-TCT). Khi hoạt động trên các địa bàn khác phải ghi mã số thuế đã được cấp trên các chứng từ nộp thuế.

3- Giấy xác nhận đăng ký thuế: cơ quan thuế có trách nhiệm cấp giấy xác nhận đối tượng nộp thuế đã nộp tờ khai đăng ký thuế và thông báo mã số thuế cho đối tượng nộp thuế theo mẫu "giấy chứng nhận đăng ký thuế" kèm theo Thông tư này.

IV. CẤP MÃ SỐ THUẾ

Cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế

và gửi xác nhận mã số thuế cho đối tượng nộp thuế trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký thuế kê khai đầy đủ, chính xác theo quy định. Khi nhận được tờ khai đăng ký thuế của đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế tiến hành kiểm tra các thông tin trên tờ khai, liên hệ với đối tượng nộp thuế để sửa lỗi (nếu có).

Cơ quan thuế tỉnh có trách nhiệm cấp mã số thuế cho các đối tượng nộp thuế có hoạt động trên địa bàn tỉnh. Cơ quan thuế phải đảm bảo nguyên tắc cấp mã số thuế duy nhất cho một đối tượng nộp thuế, kể cả các trường hợp đối tượng nộp thuế di chuyển địa điểm kinh doanh, đổi tên doanh nghiệp,...

Cơ sở kinh doanh khi có quyết định giải thể hoặc chấm dứt hoạt động thì mã số thuế đã được cấp sẽ không được sử dụng và không được dùng lại để cấp cho đối tượng nộp thuế khác. Cơ sở kinh doanh sau khi giải thể mà có quyết định thành lập lại sẽ phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế khác.

Các cá nhân (hộ) sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai theo mẫu 03-ĐKT-TCT được cơ quan thuế cấp mã số thuế duy nhất một lần và sẽ sử dụng mã số thuế được cấp trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Cơ quan thuế không cấp mã số thuế khác cho cá nhân đã có mã số thuế, kể cả trường hợp cá nhân đó nghỉ hoặc ngừng kinh doanh một thời gian sau đó lại hoạt động kinh doanh trở lại. Khi kinh doanh trở lại, cá nhân, hộ kinh doanh phải kê khai đăng ký nộp thuế lại với cơ quan thuế và tự ghi mã số cũ vào bản đăng ký thuế.

Cơ quan thuế nơi quản lý trực tiếp doanh nghiệp có các đơn vị trực thuộc sẽ cấp mã số thuế cho doanh nghiệp đó, đồng thời, cấp mã số cho từng đơn vị trực thuộc có trong "bản kê các đơn vị trực thuộc" của doanh nghiệp, kể cả trường hợp các đơn vị trực thuộc đóng tại các tỉnh khác. Doanh nghiệp khi được cơ quan thuế thông báo mã số thuế của các đơn vị trực thuộc phải có trách nhiệm thông báo ngay cho các đơn vị trực thuộc mã số thuế của đơn vị trực thuộc đó. Các

đơn vị trực thuộc khi kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế theo mẫu số 02-ĐK-TCT phải tự ghi rõ mã số thuế của mình đã được doanh nghiệp chủ quản thông báo vào ô mã số (không phải do cơ quan thuế ghi).

Ví dụ: trong ví dụ trên, Công ty A đóng tại Hà Nội, chi nhánh X và các đơn vị X1, X2, X1.1, X1.2 đóng tại Hải Phòng, chi nhánh Y và các cửa hàng Y1, Y2, Y3 đóng tại thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh Z đóng tại Đồng Nai. Như vậy, Cục thuế Hà Nội có trách nhiệm cấp mã số thuế cho công ty A và cấp mã số thuế cho tất cả các đơn vị trực thuộc: X, Y, Z, X1, X2, Y1, Y2, Y3, X1.1, X1.2. Sau đó, Cục thuế Hà Nội gửi xác nhận mã số thuế cho công ty A và danh sách mã số thuế của các đơn vị trực thuộc. Công ty A có trách nhiệm thông báo ngay mã số thuế của từng đơn vị trực thuộc tới các đơn vị trực thuộc tại Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Khi nhận được mã số thuế, các đơn vị trực thuộc sẽ thực hiện thủ tục kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi đơn vị đóng trụ sở và tự ghi mã số thuế của mình vào ô mã số thuế trên tờ khai đăng ký thuế.

Trong đợt tổ chức đăng ký thuế năm 1998, các đơn vị trực thuộc có thể tiến hành kê khai đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương trước khi nhận được thông báo mã số thuế của mình từ doanh nghiệp chủ quản. Trong tờ khai đăng ký thuế để trống phần ghi mã số thuế, phần này do cơ quan thuế sẽ ghi bổ sung sau.

V. SỬ DỤNG MÃ SỐ THUẾ

Hệ thống mã số thuế sẽ bắt đầu được sử dụng thống nhất trong cả nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Các đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng mã số thuế theo quy định cụ thể sau:

1. Đối với đối tượng nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế phải ghi mã số thuế trên

mọi giấy tờ giao dịch, hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ, sổ sách kế toán, tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế. Đối với các loại giấy tờ, sổ sách, chứng từ chưa có phần để ghi mã số thuế thì đối tượng nộp thuế phải tự ghi rõ mã số thuế của mình vào góc trên, bên phải của các loại giấy tờ, sổ sách, chứng từ. Các đơn vị được sử dụng hóa đơn tự in phải in sẵn mã số thuế của mình ở góc trên bên phải của từng tờ hóa đơn.

Mỗi đối tượng nộp thuế chỉ được sử dụng một mã số thuế duy nhất của mình cho mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh diễn ra trên các địa bàn khác nhau trong cả nước. Đối tượng nộp thuế khi di chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh (kể cả trường hợp chuyển sang tỉnh khác), hoặc đổi tên cơ sở kinh doanh vẫn phải sử dụng mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp trước đó.

Đối tượng nộp thuế khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thông báo ngay bằng văn bản kèm theo các quyết định về chấm dứt hoạt động (như: quyết định giải thể, sáp nhập, phá sản,...) với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo hủy bỏ mã số thuế cho đối tượng nộp thuế và các cơ quan khác có liên quan.

2. Đối với cơ quan thuế:

Cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng mã số đối tượng nộp thuế để quản lý đối tượng nộp thuế, theo dõi số liệu nộp thuế của đối tượng nộp thuế và ghi mã số đối tượng nộp thuế trên mọi giấy tờ giao dịch với đối tượng nộp thuế như: thông báo nộp thuế, thông báo phạt, lệnh thu, các quyết định phạt hành chính thuế, biên bản kiểm tra về thuế,... Các mẫu biểu ấn chỉ thuế phải được sửa đổi để bổ sung phần cho cơ quan thuế hoặc đối tượng nộp thuế ghi mã số thuế như: hóa đơn mua, bán hàng, các mẫu tờ khai thuế, đăng ký thuế, sổ thuế, báo cáo kế toán thuế,...

Cơ quan thuế có trách nhiệm quản lý toàn bộ hệ thống mã số thuế của các đối tượng nộp thuế và cập nhật mã số thuế vào hệ thống thông tin thuế.

Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để tổ chức đưa mã số thuế vào hệ thống thông tin hiện có của các Bộ, ngành có chức năng quản lý liên quan đến đối tượng nộp thuế.

3. Đối với các Bộ, ngành quản lý nhà nước và các cơ quan liên quan:

Cơ quan hải quan có trách nhiệm sử dụng mã số đối tượng nộp thuế trong việc theo dõi số liệu nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Các mẫu biểu tờ khai xuất, nhập khẩu, chứng từ thu, nộp thuế,... liên quan đến đối tượng nộp thuế đang được sử dụng trong công tác quản lý thu của ngành hải quan phải bổ sung phần cho đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan ghi mã số thuế.

Cơ quan kho bạc có trách nhiệm cập nhật mã số thuế của từng đối tượng nộp thuế trong việc quản lý số thuế nộp vào kho bạc và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công tác thuế như: hoàn thuế, trích chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước khi nhận được lệnh thu thuế,... Từng bước thực hiện trao đổi thông tin về số thuế đã nộp của từng đối tượng nộp thuế giữa cơ quan kho bạc và cơ quan thuế cùng cấp.

Các Bộ, ngành quản lý nhà nước và các cơ quan chuyên ngành khác có trách nhiệm bổ sung phần ghi mã số thuế của đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý trong các biểu khai báo và các chứng từ có liên quan đến các đối tượng nộp thuế và khi cập nhật thông tin của các đối tượng nộp thuế vào hệ thống thông tin dữ liệu của mình, từng bước thực hiện thống nhất việc trao đổi thông tin giữa các Bộ, ngành liên quan.

VI. XỬ LÝ VI PHẠM

Đối tượng nộp thuế không kê khai đăng ký thuế để được cấp mã số, cố tình kê khai để được

cấp hơn một mã số thuế hoặc không ghi mã số thuế trên các giấy tờ giao dịch, hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ, sổ sách kế toán, tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế sẽ bị phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Các loại chứng từ, sổ sách trên nếu không ghi mã số đối tượng nộp thuế sẽ bị coi là không hợp lệ khi thực hiện kiểm tra thuế hoặc thanh tra tài chính.

Đối tượng nộp thuế lợi dụng mã số thuế để kinh doanh trốn thuế, lậu thuế thì sẽ bị xử phạt theo các quy định phạt về trốn lậu thuế trong các luật thuế.

Việc xử lý các vi phạm về đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 05 năm 1998.

Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng ký thuế, cấp và sử dụng mã số thuế. Năm 1998 sẽ tập trung thực hiện đăng ký thuế và cấp mã số thuế cho các đối tượng nộp thuế có hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung ứng dịch vụ để chuẩn bị điều kiện cho việc thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Các đối tượng nộp thuế khác như đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, nhà, đất, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao,... sẽ được hướng dẫn cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện vào các năm sau.

Tổng cục Hải quan và Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm đưa việc sử dụng mã số thuế vào hệ thống quản lý thu thuế.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc gì, đề nghị các đơn vị, cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH SỐ KIỂM TRA TRONG MÃ SỐ THUẾ

N_{14} là số kiểm tra gồm 1 chữ số. Chữ số này có ý nghĩa là giúp cho người nhập mã số vào máy tính có thể phát hiện ngay việc mình nhập mã có đúng hay không. Chữ số này sẽ được xây dựng theo nguyên tắc sau:

Các chữ số từ $N_1N_2-N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được nhân với một số nguyên tố như sau: N_1 nhân với 31, N_2 nhân với 29, N_3 nhân với 23, N_4 nhân với 19, N_5 nhân với 17, N_6 nhân với 13, N_7 nhân với 7, N_8 nhân với 5, N_9 nhân với 3.

Tổng của các tích số này được chia cho 11, lấy số dư của phép chia. Nếu phép chia là chia hết (số dư bằng 0) sẽ được bỏ qua để lấy số thứ tự tiếp theo. Nếu không chia hết (số dư khác 0) chữ số kiểm tra N_{10} sẽ là hiệu số của 10 và số dư của phép chia.

Ví dụ:

Dãy số dự kiến cấp mã: 0 1 - 0 0 0 4 7 5 1

Nhân với dãy số nguyên tố: 31 29 23 19 17 13
7 5 3

Cộng các tích số: $0+29+0+0+0+52+49+25+3=158$

Tổng số chia cho 11: $158 : 11 = 14$ dư 4

Vậy số kiểm tra là: $10 - 4 = 6$ và mã số của đối tượng nộp thuế là: 01 0004751 6.